

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ - UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	HĐND Thành phố giao		Tỉnh giao	HĐND giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.820.940.000.000	2.870.572.000.000	3.444.306.244.212	122,10	119,99
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.424.061.000.000	2.453.037.000.000	1.682.934.691.686	69,43	68,61
-	Thu NSDP hưởng 100%	18.446.000.000	26.146.000.000	34.361.479.730	186,28	131,42
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.405.615.000.000	2.426.891.000.000	1.648.573.211.956	68,53	67,93
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	396.879.000.000	396.879.000.000	425.098.430.427	107,11	107,11
1	Thu bổ sung cân đối trong thời kỳ ổn định ngân sách	292.840.000.000	292.840.000.000	292.840.000.000	100,00	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	104.039.000.000	104.039.000.000	132.258.430.427		
	- Bổ sung mục tiêu để chi đầu tư XDCB	10.954.000.000	10.954.000.000	7.727.585.000		
	- Bổ sung mục tiêu để chi thường xuyên	93.085.000.000	93.085.000.000	124.530.845.427		
III	Thu huy động đóng góp XDCSHT	-	10.656.000.000	11.911.592.391		
1	Tại Thành phố		10.656.000.000	5.756.000.000		
2	Tại phường, xã			6.155.592.391		
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	HĐND Thành phố giao		Tỉnh giao	HĐND giao
V	Thu kết dư			611.553.988		
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			1.323.621.297.080		
VII	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên ngân sách cấp trên			128.678.640		
VIII	Ghi thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước để chi bồi thường giải phóng mặt bằng		10.000.000.000			0,00
B	TỔNG CHI NSDP	2.820.940.000.000	2.870.572.000.000	3.443.443.033.347	122,07	119,96
I	Tổng chi cân đối NSDP	2.727.855.000.000	2.849.916.000.000	1.880.952.458.710	68,95	66,00
1	Chi đầu tư phát triển	1.370.954.000.000	1.589.244.000.000	832.796.362.000	60,75	52,40
2	Chi thường xuyên	1.323.806.000.000	1.183.846.000.000	1.048.156.096.710		
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách	33.095.000.000	33.820.000.000			
6	Chi hoàn trả nguồn sử dụng đất mượn quyết toán chi thường xuyên năm 2016, 2017		7.321.000.000			
7	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL		35.685.000.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu	93.085.000.000	-	110.520.697.411		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	11.149.613.984		
	- Chi đầu tư phát triển			6.526.585.000		
	- Chi thường xuyên			4.623.028.984		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	93.085.000.000	-	99.371.083.427		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	HĐND Thành phố giao		Tỉnh giao	HĐND giao
	- Chi đầu tư			1.576.022.000		
	- Chi thường xuyên	93.085.000.000		97.795.061.427		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			1.440.465.987.278		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên			1.274.848.640		
V	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp XDCSHT tại phường, xã	-	10.656.000.000	10.229.041.308		
1	Tại Thành phố		10.656.000.000	5.620.140.000		
2	Tại phường, xã			4.608.901.308		
VI	Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn thu cho thuê mặt đất mặt nước		10.000.000.000			
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			863.210.865		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP					

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ - UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND Thành phố giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.747.656.000.000	2.870.572.000.000	3.501.388.588.648	3.444.306.244.212	127,43	119,99
A	THU NỘI ĐỊA	2.747.656.000.000	2.473.693.000.000	1.751.928.628.513	1.694.846.284.077	63,76	68,51
I	THU CÂN ĐỐI NSNN	2.727.000.000.000	2.453.037.000.000	1.740.017.036.122	1.682.934.691.686	63,81	68,61
1	Thu thuế phí, lệ phí	1.000.000.000.000	1.074.037.000.000	1.059.169.386.512	1.128.745.567.531	105,92	105,09
*	Chi cục thuế quản lý thu	1.000.000.000.000	770.948.000.000	1.059.169.386.512	793.119.999.719	105,92	102,88
1.1	Thu từ khu vực QĐ	35.380.000.000	24.970.000.000	32.847.864.023	21.159.905.843	92,84	84,74
a	DNNN trung ương	15.500.000.000	10.850.000.000	8.128.972.859	5.697.173.672	52,44	52,51
	- Thuế GTGT	15.000.000.000	10.500.000.000	6.932.585.694	4.859.624.730	46,22	46,28
	- Thuế TNDN	500.000.000	350.000.000	1.196.387.165	837.548.942	239,28	239,30
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						

STT	Nội dung	Dự toán HĐND Thành phố giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
b	DNNN địa phương	19.680.000.000	13.980.000.000	20.577.091.600	12.400.410.822	104,56	88,70
	- Thuế GTGT	15.900.000.000	11.130.000.000	12.089.665.868	8.470.939.838	76,04	76,11
	- Thuế TTĐB		-		-		
	- Thuế TNDN	3.100.000.000	2.170.000.000	4.502.773.873	3.161.752.534	145,25	145,70
	- Thuế tài nguyên	680.000.000	680.000.000	767.331.859	767.718.450	112,84	
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác (Thu nhập từ cổ tức được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp do địa phương quản lý - Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk)			3.217.320.000			
c	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	200.000.000	140.000.000	4.141.799.564	3.062.321.349	2.070,90	#####
	- Thuế GTGT	200.000.000	140.000.000	409.754.633	286.828.249	204,88	204,88
	- Thuế TNDN		-	3.732.044.931	2.775.493.100		
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
1.2	Thu từ khu vực ngoài QĐ	398.000.000.000	283.970.000.000	488.704.896.397	352.113.314.840	122,79	124,00
	- Thuế GTGT	313.000.000.000	219.100.000.000	374.103.415.148	264.521.369.064	119,52	120,73
	- Thuế TTĐB	1.900.000.000	1.900.000.000	2.019.454.354	2.022.690.459	106,29	106,46
	- Thuế TNDN	67.100.000.000	46.970.000.000	96.521.884.799	68.977.866.662	143,85	146,86
	- Thuế tài nguyên	16.000.000.000	16.000.000.000	16.060.142.096	16.591.388.655	100,38	

STT	Nội dung	Dự toán HĐND Thành phố giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác (lợi nhuận sau thuế)						
1.3	Thuế nhà đất (thu nợ)		-		-		
1.4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-		-		
1.5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.000.000.000	22.000.000.000	32.719.247.187	32.719.247.187	148,72	148,72
1.6	Tiền thuê đất	23.620.000.000	18.896.000.000	28.472.207.058	22.777.765.699	120,54	120,54
1.7	Lệ phí trước bạ	270.000.000.000	270.000.000.000	218.945.854.292	218.945.854.292	81,09	81,09
1.8	Thuế chuyển quyền sử dụng đất		-		-		
1.9	Phí, lệ phí	34.000.000.000	20.212.000.000	38.978.821.385	21.208.272.046	114,64	104,93
a	Lệ phí môn bài	13.066.000.000	13.066.000.000	14.197.537.160	14.197.537.160	108,66	108,66
b	Các loại phí, lệ phí khác	20.934.000.000	7.146.000.000	24.781.284.225	7.010.734.886	118,38	98,11
	- Trung ương	9.430.000.000		15.022.805.894		159,31	
	- Tỉnh	4.358.000.000		2.747.743.409		63,05	
	- Thành phố	3.448.000.000	3.448.000.000	3.911.792.503	3.911.792.503	113,45	113,45
	- Xã, phường	3.698.000.000	3.698.000.000	3.098.942.419	3.098.942.383	83,80	83,80
1.10	Thuế thu nhập cá nhân	187.000.000.000	130.900.000.000	176.571.635.600	124.195.639.812	94,42	94,88
1.11	Thuế bảo vệ môi trường	700.000.000		609.566.253		87,08	
1.12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.300.000.000		4.955.988.518		115,26	
1.13	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	25.000.000.000		36.363.305.799		145,45	

STT	Nội dung	Dự toán HĐND Thành phố giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1.14	Thu tiền chậm nộp do ngành thuế thực hiện						
*	<i>Cục thuế tỉnh quản lý thu</i>		303.089.000.000		335.625.567.812		#####
2	Thu biện pháp tài chính	1.727.000.000.000	1.379.000.000.000	680.847.649.610	554.189.124.155	39,42	40,19
2.1	Tiền sử dụng đất	1.700.000.000.000	1.360.000.000.000	658.547.974.139	526.838.379.311	38,74	38,74
2.2	Thu tại xã	1.500.000.000	1.500.000.000	2.682.897.295	2.682.897.295	178,86	178,86
2.3	Thu khác ngân sách	25.500.000.000	17.500.000.000	19.616.778.176	24.667.847.549	76,93	140,96
	- Thu xử phạt hành chính khác	3.500.000.000	3.500.000.000	3.228.849.715	3.228.849.715	92,25	92,25
	- Thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT	8.000.000.000		9.479.148.000		118,49	
	- Thu tịch thu và bán tài sản tịch thu	1.000.000.000	1.000.000.000	4.085.921.144	4.085.921.144	408,59	408,59
	- Thu hồi các khoản chi năm trước		-	773.621.059	773.621.059		
	- Thu tiền cho thuê, bán tài sản		-	2.770.000	2.770.000		
	- Thu tiền chậm nộp các khoản điều tiết 100% ngân sách địa phương theo qui định của pháp luật do ngành thuế quản lý	10.000.000.000	10.000.000.000		14.530.217.373		
	- Thu khác còn lại	3.000.000.000	3.000.000.000	2.046.468.258	2.046.468.258	68,22	68,22
II	Thu huy động xây dựng CSHT tại phường, xã	10.656.000.000	10.656.000.000	11.911.592.391	11.911.592.391		
1	Tại Thành phố	10.656.000.000	10.656.000.000	5.756.000.000	5.756.000.000		
2	Tại phường, xã		-	6.155.592.391	6.155.592.391		

STT	Nội dung	Dự toán HĐND Thành phố giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
III	Ghi thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước để chi bồi thường giải phóng mặt bằng	10.000.000.000	10.000.000.000		-		
IV	Thu từ dầu thô						
V	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
VI	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	396.879.000.000	425.098.430.427	425.098.430.427		107,11
I	Bổ sung cân đối ngân sách		292.840.000.000	292.840.000.000	292.840.000.000		100,00
II	Bổ sung có mục tiêu		104.039.000.000	132.258.430.427	132.258.430.427		127,12
1	Bổ sung có mục tiêu để chi đầu tư XDCB		10.954.000.000	7.727.585.000	7.727.585.000		
2	Bổ sung có mục tiêu để chi thường xuyên		93.085.000.000	124.530.845.427	124.530.845.427		

STT	Nội dung	Dự toán HĐND Thành phố giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			128.678.640	128.678.640		
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			611.553.988	611.553.988		
F	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.323.621.297.080	1.323.621.297.080		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ - UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã	Tổng	NS cấp thành phố	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.870.572.000.000	2.705.287.000.000	165.285.000.000	3.443.443.033.347	3.227.942.975.125	215.500.058.222	119,96	119,32	130,38
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.849.916.000.000	2.684.631.000.000	165.285.000.000	1.880.952.458.710	1.726.563.262.015	154.389.196.695	66,00	64,31	93,41
I	Chi đầu tư phát triển	1.589.244.000.000	1.589.244.000.000	-	832.796.362.000	832.796.362.000	-	-	-	-
1	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023	869.244.000.000	869.244.000.000	-	829.570.790.000	829.570.790.000	-			
1.1	Chi đầu tư cho các dự án	824.364.000.000	824.364.000.000		829.570.790.000	829.570.790.000		100,63	100,63	
	* Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	204.703.000.000	204.703.000.000		-					
	- Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	* Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	595.120.000.000	595.120.000.000		245.500.075.000	245.500.075.000		41,25	41,25	
	- Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	10.954.000.000	10.954.000.000		-	-				
	- Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung trong cân đối cho ngân sách địa phương từ năm 2023 thực hiện cơ chế đặc thù	218.290.000.000	218.290.000.000		201.620.383.000	201.620.383.000				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	-			139.530.967.000	139.530.967.000				
	- Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 (đã chuyển nguồn sang năm 2023)				242.919.365.000	242.919.365.000				
1.2	Dự phòng vốn đầu tư hàng năm theo qui định	44.880.000.000	44.880.000.000							

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã	Tổng	NS cấp thành phố	NS cấp xã
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Các nội dung chi khác trong dự toán chi đầu tư phát triển dự kiến sẽ xử lý phương án hực thu (không thực hiện trong năm 2023) do dự kiến hực thu tiền sử dụng đất	720.000.000.000	720.000.000.000	-	3.225.572.000	3.225.572.000	-			
	- Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển Nhà-Đất tỉnh	253.229.000.000	253.229.000.000		-					
	- Vốn chưa phân bổ và dự phòng Kế hoạch vốn	312.062.000.000	312.062.000.000		-					
	- Kế hoạch vốn các dự án bị vướng bồi thường	154.709.000.000	154.709.000.000		3.225.572.000	3.225.572.000				
II	Chi thường xuyên	1.183.846.000.000	1.021.843.000.000	162.003.000.000	1.048.156.096.710	893.766.900.015	154.389.196.695	88,54	87,47	95,30
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	606.971.000.000	606.971.000.000		520.732.468.288	520.732.468.288		85,79	85,79	
2	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	33.820.000.000	30.538.000.000	3.282.000.000	-			-	-	-
VI	Chi hoàn trả nguồn sử dụng đất mượn quyết toán chi thường xuyên năm 2016, 2017	7.321.000.000	7.321.000.000							
VII	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL	35.685.000.000	35.685.000.000	-	-	-	-			
1	Trích 70% nguồn tăng thu so với dự toán tỉnh giao để thực hiện CCTL	20.283.000.000	20.283.000.000							
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ nguồn kinh phí đặc thù theo Nghị quyết 72	15.402.000.000	15.402.000.000							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				110.520.697.411	97.874.499.435	12.646.197.976			
A	Chương trình mục tiêu quốc gia				11.149.613.984	11.119.613.984	30.000.000			
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới				7.005.795.166	6.975.795.166	30.000.000			

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã	Tổng	NS cấp thành phố	NS cấp xã
1.1	Chi đầu tư phát triển				6.526.585.000	6.526.585.000	-			
	- Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới kế hoạch năm 2023 (Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00492)				6.471.585.000	6.471.585.000	-			
	+ <i>Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn 5 xã Hòa Khánh</i>				5.174.000.000	5.174.000.000				
	+ <i>Đường giao thông từ Quốc lộ 14 vào thôn 2 và thôn 7 xã Hòa Thuận (trục số 5A và 17A)</i>				1.297.585.000	1.297.585.000				
	- Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh bố trí đối ứng thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2022 (Nguồn tỉnh - Không áp mã)				55.000.000	55.000.000				
	+ <i>Nâng cấp đập kết hợp đường giao thông trên đập Hồ Ông Thao, xã EaTu</i>				55.000.000	55.000.000				
1.2	Chi thường xuyên				479.210.166	449.210.166	30.000.000			
a	Phòng Kinh tế Thành phố				296.172.200	296.172.200				
	- <i>Mã CTMT 00493</i>				143.413.400	143.413.400				
	- <i>Mã CTMT 00502</i>				152.758.800	152.758.800				
b	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Kinh phí nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn - Mã CTMT: 00495)				25.000.000	25.000.000				
c	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố (Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động ở nông thôn - Mã CTMT: 00477)				128.037.966	128.037.966				
d	UBND các xã (<i>Kinh phí nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng (00502)</i>)				30.000.000	-	30.000.000			
	- <i>UBND xã Hòa Thuận</i>				10.000.000		10.000.000			
	- <i>UBND xã EaTu</i>				10.000.000		10.000.000			
	- <i>UBND xã EaKao</i>				10.000.000		10.000.000			

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã	Tổng	NS cấp thành phố	NS cấp xã
2	Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững				789.999.630	789.999.630				
2.1	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố				637.849.630	637.849.630				
	- Mã CTMT: 00474				463.787.000	463.787.000				
	- Mã CTMT: 00477				174.062.630	174.062.630				
2.2	Phòng Văn hóa và Thông tin Thành phố (Mã CTMT: 00476)				152.150.000	152.150.000				
3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				3.353.819.188	3.353.819.188				
3.1	Văn phòng HĐND và UBND Thành phố (Mã CTMT: 00521)				336.230.000	336.230.000				
3.2	Phòng Y tế Thành phố (Mã CTMT: 00517)				47.395.800	47.395.800				
3.3	Phòng Văn hóa và Thông tin Thành phố (Mã CTMT: 00517)				311.802.200	311.802.200				
3.4	Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố (Mã CTMT: 00515)				829.442.000	829.442.000				
3.5	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố (Mã CTMT: 00515)				1.828.949.188	1.828.949.188				
B	Chương trình, nhiệm vụ khác				99.371.083.427	86.754.885.451	12.616.197.976			
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản				1.576.022.000	1.576.022.000				
1.1	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu (NQ 72 - xây dựng trường chuẩn) - Hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng, nhà bộ môn 4 phòng, nhà bếp ăn, nhà bán trú, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật Trường TH Nguyễn Viết Xuân				853.230.000	853.230.000				
1.2	Phân bổ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2021 (Hỗ trợ kinh phí cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình trường THCS Hàm Nghi, xã Cự Đức)				722.792.000	722.792.000				
2	Chi thường xuyên				97.795.061.427	85.178.863.451	12.616.197.976			
2.1	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Phòng Kinh tế)				240.134.800	240.134.800				

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã	Tổng	NS cấp thành phố	NS cấp xã
2.2	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS thành phố Buôn Ma Thuột (Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú)				2.335.744.976	2.335.744.976				
2.3	Kinh phí thực hiện Nghị định 239/QĐ-TTg của Chính phủ về hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi				98.560.000	98.560.000				
	+ Phòng Giáo dục và Đào tạo				6.400.000	6.400.000				
	+ Mầm non Tự An				2.720.000	2.720.000				
	+ Mầm non Thắng Lợi				640.000	640.000				
	+ Mầm non Tân Lập				2.080.000	2.080.000				
	+ Mầm non Ea Kao				9.280.000	9.280.000				
	+ Mầm non Rạng Đông				2.880.000	2.880.000				
	+ Mầm non Khánh Xuân				2.080.000	2.080.000				
	+ Mầm non Hòa Thắng				5.760.000	5.760.000				
	+ Mầm non Hòa Thuận				3.840.000	3.840.000				
	+ Mầm non Ea Tu				16.800.000	16.800.000				
	+ Mầm non Cư ÊBur				10.560.000	10.560.000				
	+ Mầm non Thành Nhất				13.920.000	13.920.000				
	+ Mầm non Hòa Xuân				13.600.000	13.600.000				
	+ Mầm non Hòa Khánh				8.000.000	8.000.000				
2.4	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC				35.184.000	35.184.000				
	+ Trường Tiểu học Trần Văn Ôn				11.728.000	11.728.000				
	+ Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc				11.728.000	11.728.000				
	+ Trường THCS Lương Thế Vinh				11.728.000	11.728.000				

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã	Tổng	NS cấp thành phố	NS cấp xã
2.5	Kinh phí hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP (Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân)				7.400.000	7.400.000				
2.6	Kinh phí chi hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2023 cho các đối tượng người có công (Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố)				1.694.500.000	1.694.500.000				
2.7	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ				2.558.805.000	2.558.805.000				
	- Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố				729.450.000	729.450.000				
	- Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố				1.829.355.000	1.829.355.000				
2.8	Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ				72.572.062.036	65.959.756.800	6.612.305.236			
	- Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố				65.959.756.800	65.959.756.800				
	- UBND các phường, xã				6.612.305.236		6.612.305.236			
2.9	Kinh phí tiền điện thấp sáng cho các hộ nghèo theo QĐ 2409/QĐ-TTg (Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố)				247.664.675	247.664.675				
	Phường Tân Lập				13.606.262	13.606.262				
	Phường Tân Hoà				5.442.505	5.442.505				
	Phường Tân An				2.205.939	2.205.939				
	Phường Thành Nhất				12.925.949	12.925.949				
	Phường Tân Lợi				2.902.759	2.902.759				
	Phường Tân Thành				2.040.939	2.040.939				
	Phường Tân Tiến				3.055.059	3.055.059				
	Phường Tự An				2.721.252	2.721.252				
	Phường EaTam				8.844.071	8.844.071				
	Phường Khánh Xuân				23.130.646	23.130.646				

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã	Tổng	NS cấp thành phố	NS cấp xã
	<i>Xã Hoà Thuận</i>				13.131.776	13.131.776				
	<i>Xã Hoà Phú</i>				8.151.057	8.151.057				
	<i>Xã Hoà Khánh</i>				22.784.139	22.784.139				
	<i>Xã Hoà Xuân</i>				20.024.710	20.024.710				
	<i>Xã Hoà Thắng</i>				19.782.531	19.782.531				
	<i>Xã Cư Êbur</i>				33.850.655	33.850.655				
	<i>Xã Ea Kao</i>				19.729.080	19.729.080				
	<i>Xã EaTu</i>				33.335.343	33.335.343				
2.10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Phòng Quản lý Đô thị Thành phố)				1.347.000.000	1.347.000.000				
2.11	Kinh phí thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (Phòng Kinh tế Thành phố)				902.506.200	902.506.200				
2.12	Kinh phí mua xe ô tô				1.820.000.000	1.820.000.000				
	+ Văn phòng HĐND và UBND Thành phố				720.000.000	720.000.000				
	+ Văn phòng Thành ủy Buôn Ma Thuột				1.100.000.000	1.100.000.000				
2.13	Kinh phí chi trả chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ				7.256.069.000	7.256.069.000				
	+ Sự nghiệp giáo dục (Ngành học Mầm non)				188.964.000	188.964.000				
	+ Sự nghiệp giáo dục (Ngành học Tiểu học)				5.113.367.000	5.113.367.000				
	+ Sự nghiệp giáo dục (Ngành học Trung học cơ sở)				1.953.738.000	1.953.738.000				
2.14	Phân bổ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2021 (Kinh phí nâng cấp hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh đến cấp xã - Văn phòng HĐND và UBND Thành phố)				446.038.000	446.038.000				

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã	Tổng	NS cấp thành phố	NS cấp xã
2.15	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ - Hoàn trả lại nguồn dự phòng ngân sách cấp thành phố năm 2022 (Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố)				229.500.000	229.500.000				
2.16	Kinh phí hỗ trợ đội trưởng, đội phó Đội dân phòng và phương tiện phòng cháy chữa cháy theo Nghị quyết 11/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đắk Lắk				3.926.534.740	-	3.926.534.740			
	- Kinh phí chi phụ cấp đội trưởng, đội phó Dân phòng				3.439.643.000		3.439.643.000			
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị cho Đội dân phòng				486.891.740		486.891.740			
2.17	Kinh phí cho lực lượng công an viên theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND				1.755.280.000		1.755.280.000			
2.18	Kinh phí hỗ trợ thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã dôi dư do bố trí, sắp xếp lại từ ngày 25/6/2019 đến ngày 31/12/2021				182.078.000		182.078.000			
2.19	Kinh phí phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu Phi năm 2022 (UBND phường Thành Nhất)				140.000.000		140.000.000			
C	CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP XD CSHT	10.656.000.000	10.656.000.000	-	10.229.041.308	5.620.140.000	4.608.901.308			
I	Tại Thành phố	10.656.000.000	10.656.000.000		5.620.140.000	5.620.140.000				
II	Tại phường, xã	-			4.608.901.308		4.608.901.308			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				1.274.848.640	1.146.170.000	128.678.640			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			1.440.465.987.278	1.396.738.903.675	43.727.083.603			
F	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG GPMB TỪ NGUỒN THU CHO THUÊ MẶT ĐẤT MẶT NƯỚC	10.000.000.000	10.000.000.000		-					

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ - UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	2.870.572.000.000	3.443.443.033.347	119,96
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	2.705.287.000.000	3.227.942.975.125	119,32
I	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	
II	Chi ngân sách cấp thành phố theo lĩnh vực	2.611.087.000.000	1.824.437.761.450	69,87
1	Chi đầu tư phát triển	1.589.244.000.000	840.898.969.000	52,91
1.1	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023	869.244.000.000	837.673.397.000	96,37
a	Chi đầu tư cho các dự án, công trình	824.364.000.000	837.673.397.000	101,61
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	204.703.000.000	228.819.812.000	111,78
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng	6.417.000.000	7.925.150.000	123,50

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Quyết toán	So sánh (%)
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.101.000.000	10.421.249.000	103,17
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.541.000.000	1.480.424.000	
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường	970.000.000	5.347.610.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	570.549.000.000	544.900.870.000	95,50
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.083.000.000	38.778.282.000	128,90
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác			
b	Dự phòng đầu tư hàng năm theo qui định	44.880.000.000		
1.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
1.3	Chi đầu tư phát triển khác	720.000.000.000	3.225.572.000	0,45
	- Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển Nhà - Đất tỉnh	253.229.000.000		-
	- Vốn chưa phân bổ và dự phòng Kế hoạch vốn	312.062.000.000		

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Quyết toán	So sánh (%)
	- Kế hoạch vốn các dự án bị vướng bồi thường	154.709.000.000	3.225.572.000	
2	Chi thường xuyên	1.021.843.000.000	983.538.792.450	96,25
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	606.971.000.000	618.392.267.494	101,88
-	Chi khoa học và công nghệ	1.000.000.000	118.026.000	11,80
-	Chi quốc phòng	8.677.000.000	9.036.000.000	104,14
-	Chi an ninh, trật tự an toàn xã hội	4.743.000.000	5.262.000.000	110,94
-	Chi y tế, dân số và gia đình		47.395.800	
-	Chi văn hóa thông tin	4.175.000.000	5.143.063.270	123,19
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.309.000.000	2.247.284.514	97,33
-	Chi thể dục thể thao	1.448.000.000	910.269.848	62,86
-	Chi sự nghiệp môi trường	93.100.000.000	80.501.273.000	86,47
-	Chi các hoạt động kinh tế	145.573.000.000	121.754.669.629	83,64
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	67.367.000.000	56.727.461.358	84,21
-	Chi bảo đảm xã hội	78.859.000.000	74.590.761.975	94,59
-	Chi thường xuyên khác	7.621.000.000	8.808.319.562	115,58
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Quyết toán	So sánh (%)
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	30.538.000.000		-
VI	Chi hoàn trả nguồn sử dụng đất mượn quyết toán chi thường xuyên năm 2016, 2017	7.321.000.000		
VII	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL	35.685.000.000		
VIII	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.396.738.903.675	
IX	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.146.170.000	
X	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp XD CSHT	10.656.000.000	5.620.140.000	
XI	Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn thu cho thuê mặt đất mặt nước	10.000.000.000		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	165.285.000.000	215.500.058.222	130,38
I	Chi cân đối ngân sách	165.285.000.000	210.891.156.914	127,59
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	
a	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng			

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Quyết toán	So sánh (%)
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế			
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác			
b	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
c	Chi đầu tư phát triển khác			
2	Chi thường xuyên	162.003.000.000	167.035.394.671	103,11
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.142.000.000	1.013.720.124	88,77

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Quyết toán	So sánh (%)
	- Sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.092.000.000	628.819.372	57,58
	- Sự nghiệp thể dục thể thao	672.000.000	340.584.260	50,68
	- Chi đảm bảo xã hội	9.898.000.000	8.071.970.986	81,55
	- Chi quản lý hành chính	105.484.000.000	117.663.607.578	111,55
	- Chi Quốc phòng	14.002.000.000	19.640.964.262	140,27
	- Chi an ninh	12.448.000.000	11.859.524.267	95,27
	- Chi sự nghiệp kinh tế	14.932.000.000	6.543.016.071	43,82
	- Chi bảo vệ môi trường	1.680.000.000	527.512.400	31,40
	- Chi khác ngân sách	653.000.000	745.675.351	114,19
3	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau		43.727.083.603	
4	Dự phòng	3.282.000.000		-
5	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		128.678.640	
II	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp XD CSHT		4.608.901.308	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ - UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
	TỔNG CHI	2.808.652.000.000	1.617.221.000.000	1.191.431.000.000	3.336.431.654.901	839.992.524.000	1.088.580.613.242	11.119.613.984	6.526.585.000	4.593.028.984	1.396.738.903.675	118,79
I	CHI CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.611.087.000.000	1.589.244.000.000	1.021.843.000.000	1.830.057.901.450	839.992.524.000	978.945.763.466	11.119.613.984	6.526.585.000	4.593.028.984	-	70,09
1	Văn phòng Thành uỷ	16.984.000.000		16.984.000.000	13.819.211.001		13.819.211.001	-				81,37
2	Hội Nông Dân	1.507.000.000		1.507.000.000	1.232.745.146		1.232.745.146	-				81,80
3	Hội Phụ Nữ	988.000.000		988.000.000	955.622.359		955.622.359	-				96,72
4	Hội Cựu Chiến Binh	437.000.000		437.000.000	406.548.311		406.548.311	-				93,03
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	3.011.000.000		3.011.000.000	1.671.724.913		1.671.724.913	-				55,52
6	Thành Đoàn	1.397.000.000		1.397.000.000	1.001.102.101		1.001.102.101	-				71,66
7	Văn phòng HĐND và UBND	15.907.000.000	-	15.907.000.000	14.277.788.467	-	13.941.558.467	336.230.000	-	336.230.000		89,76
a	Loại 340 - khoản 341	15.907.000.000		15.907.000.000	13.941.558.467		13.941.558.467	-				87,64
b	Loại 160 - khoản 171	-			336.230.000		-	336.230.000		336.230.000		
c	Loại 280 - khoản 338	-			-		-	-				
8	Phòng Quản lý đô thị	7.281.000.000	624.000.000	6.657.000.000	3.649.168.872	-	3.649.168.872	-	-	-		50,12
a	Loại 340 - khoản 341	3.407.000.000		3.407.000.000	3.513.389.872		3.513.389.872	-				103,12
b	Loại 280 - Khoản 332 (Quy hoạch)	3.874.000.000	624.000.000	3.250.000.000	135.779.000		135.779.000	-				3,50
9	Phòng Tư Pháp	900.000.000		900.000.000	886.032.180		886.032.180	-				98,45
10	Thanh tra	1.265.000.000		1.265.000.000	1.330.003.885		1.330.003.885	-				105,14
11	Phòng Tài nguyên Môi trường	4.636.000.000	1.810.000.000	2.826.000.000	4.268.350.080	2.373.298.000	1.895.052.080	-	-	-		92,07
	- Loại 340 - khoản 341	1.761.000.000		1.761.000.000	1.630.079.080		1.630.079.080	-				92,57
	- Loại 280 - khoản 332 (SN kinh tế)	965.000.000		965.000.000	238.973.000		238.973.000	-				24,76
	- Loại 250 - khoản 278 (SN môi trường)	100.000.000		100.000.000	26.000.000		26.000.000	-				26,00
	- Loại 280 - Khoản 332 (Quy hoạch)	1.810.000.000	1.810.000.000		2.373.298.000	2.373.298.000						

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
12	Phòng Kinh tế	5.747.000.000	-	5.747.000.000	4.241.964.166	-	3.945.791.966	296.172.200	-	296.172.200		73,81
	- Loại 340 - khoản 341	1.957.000.000		1.957.000.000	1.869.078.766		1.869.078.766	-				95,51
	- Loại 280 - khoản 281 (SN kinh tế)	1.304.000.000		1.304.000.000	1.522.227.600		1.226.055.400	296.172.200		296.172.200		
	- Loại 280 - khoản 282 (SN kinh tế)	300.000.000		300.000.000	295.697.000		295.697.000	-				
	- Loại 280 - khoản 283 (SN kinh tế)	286.000.000		286.000.000	240.134.800		240.134.800	-				
	- Loại 280 - khoản 312 (SN kinh tế)	900.000.000		900.000.000	-		-	-				-
	- Loại 280 - khoản 314 (SN kinh tế)	-		-	196.800.000		196.800.000	-				
	- Sự nghiệp khoa học công nghệ	1.000.000.000		1.000.000.000	118.026.000		118.026.000	-				11,80
13	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.117.000.000		2.117.000.000	1.914.194.142		1.914.194.142	-				90,42
14	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.714.000.000		1.714.000.000	1.631.127.966		1.631.127.966	-				95,16
15	Phòng Văn hóa và Thông tin	4.361.000.000	-	4.361.000.000	5.620.341.269	-	5.156.389.069	463.952.200	-	463.952.200		155
	- Loại 340 - khoản 341	4.011.000.000		4.011.000.000	5.055.439.069		5.055.439.069	-				126,04
	- Loại 070- khoản 085	350.000.000		350.000.000	100.950.000		100.950.000	-				28,84
	- Loại 160 - khoản 171 (SN văn hóa thông tin)	-		-	463.952.200		-	463.952.200	-	463.952.200		
16	Phòng Y tế	1.247.000.000	-	1.247.000.000	1.368.452.467	-	1.321.056.667	47.395.800	-	47.395.800		109,74
	- Loại 340 - khoản 341	1.247.000.000		1.247.000.000	1.321.056.667		1.321.056.667	-				105,94
	- Loại 130 - khoản 139 (SN y tế)	-		-	47.395.800		-	47.395.800		47.395.800		
17	Phòng Nội vụ	8.838.000.000	-	8.838.000.000	4.093.514.833	-	4.093.514.833	-	-	-		46,32
	- Loại 340 - khoản 341	7.888.000.000		7.888.000.000	3.188.563.433		3.188.563.433	-				40,42
	- Loại 070 - khoản 085	950.000.000		950.000.000	904.951.400		904.951.400	-				95,26
18	Phòng Lao động, Thương binh và XH	81.678.000.000	-	81.678.000.000	79.082.918.119	-	76.488.081.335	2.594.836.784	-	2.594.836.784		96,82
	- Loại 340 - khoản 341	1.319.000.000		1.319.000.000	1.359.984.000		1.359.984.000	-				103,11
	- Loại 070 - khoản 098 (SN đào tạo)	1.500.000.000		1.500.000.000	2.668.385.144		537.335.360	2.131.049.784		2.131.049.784		177,89
	- Loại 280 - khoản338 (CTMT Giảm nghèo bền vững - SN kinh tế)				463.787.000		-	463.787.000		463.787.000		
	- Loại 370 - khoản 398 (đảm bảo XH)	78.859.000.000		78.859.000.000	74.590.761.975		74.590.761.975	-				94,59
19	Hoàn trả nguồn sử dụng đất (SN đào tạo)	1.249.000.000		1.249.000.000	-		-	-				-

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	693.057.000.000	465.258.000.000	227.799.000.000	560.741.878.211	358.440.310.000	195.774.983.211	6.526.585.000	6.526.585.000	-		80,91
a	Loại 280 - Khoản 312 (SN kinh tế)	137.279.000.000	-	137.279.000.000	115.299.710.211	-	115.299.710.211	-	-	-		83,99
	- Điện chiếu sáng công cộng	27.500.000.000		27.500.000.000	24.233.227.082	-	24.233.227.082	-				
	- Quản lý vận hành nhà vệ sinh công cộng	463.000.000		463.000.000	447.250.000	-	447.250.000	-				
	- Chăm sóc Lâm viên cảnh , Lâm viên Ea Kao	6.032.000.000		6.032.000.000	5.511.729.000	-	5.511.729.000	-				
	- Chăm sóc cây xanh, hoa, cây cảnh, thảm cỏ và quản lý nơi công cộng	54.518.000.000		54.518.000.000	54.656.977.000	-	54.656.977.000	-				
	- Quản lý vận hành, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng	21.400.000.000		21.400.000.000	19.203.347.000		19.203.347.000					
	- Duy tu, sửa chữa các công trình công cộng	27.366.000.000		27.366.000.000	11.247.180.129		11.247.180.129					
b	Loại 250 - khoản 261 (SN môi trường)	78.550.000.000	-	78.550.000.000	67.366.689.000	-	67.366.689.000	-	-	-		89,84
	- Thu gom vận chuyển rác thải Khu vực I	20.580.000.000		20.580.000.000	18.536.073.000		18.536.073.000	-				70,57
	- Thu gom vận chuyển rác thải Khu vực II	41.100.000.000		41.100.000.000	36.925.707.000		36.925.707.000			-		109,51
	- Xử lý rác	16.870.000.000		16.870.000.000	11.904.909.000		11.904.909.000	-				
c	Loại 250 - khoản 262 (SN môi trường)	11.970.000.000		11.970.000.000	13.108.584.000		13.108.584.000	-				177,65
d	Chi cho các dự án công trình	465.258.000.000	465.258.000.000		364.966.895.000	358.440.310.000		6.526.585.000	6.526.585.000			
21	Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố	-		-	1.651.233.000	1.651.233.000	-					107,38
22	Công ty cổ phần đô thị và môi trường Đắk Lắk	970.000.000	970.000.000	-	1.723.209.000	1.723.209.000	-	-				106,47
23	Công an Thành phố	11.594.000.000	6.851.000.000	4.743.000.000	12.449.694.000	7.187.694.000	5.262.000.000	-				
24	BCH Quân sự Thành phố	15.094.000.000	6.417.000.000	8.677.000.000	16.070.093.000	7.034.093.000	9.036.000.000	-				99,49
25	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	-		-	-		-	-		-		
26	Công an tỉnh Đắk Lắk	3.250.000.000	3.250.000.000	-	3.233.555.000	3.233.555.000	-	-				101,96
27	Ban Quản lý chợ	-		-	-		-	-				99,86
28	Đội quản lý trật tự cảnh quan ĐT	2.251.000.000		2.251.000.000	2.295.030.486		2.295.030.486					65,22
29	Trạm Khuyến nông	1.068.000.000		1.068.000.000	1.066.530.532		1.066.530.532	-				93,42
30	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	3.672.000.000		3.672.000.000	2.395.012.673		2.395.012.673	-				105,54
31	Trung tâm Văn hóa, TT và Du lịch	5.623.000.000	-	5.623.000.000	5.253.150.918	-	5.253.150.918	-	-	-		60,36
	- Bộ phận văn hóa và du lịch	4.115.000.000		4.115.000.000	4.342.881.070		4.342.881.070	-				97,33

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
	- Bộ phận thể thao	1.508.000.000	-	1.508.000.000	910.269.848		910.269.848	-	-	-		102,18
32	Đài truyền thanh Truyền hình	2.309.000.000		2.309.000.000	2.247.284.514		2.247.284.514	-				-
32	Sự nghiệp giáo dục	599.250.000.000	-	599.250.000.000	612.322.968.277	-	611.468.526.277	854.442.000	-	854.442.000		-
	- Kinh phí tăng lương, điều chỉnh tăng phụ cấp thâm niên nhà giáo, chính sách giáo viên dạy trẻ khuyết tật	8.591.000.000		8.591.000.000	-			-	-	-		1.092,73
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị dùng chung và mua sắm bàn ghế học sinh cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn thành phố	38.003.000.000		38.003.000.000	-							
	- Chi tập tại Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.540.000.000	-	3.540.000.000	33.206.340.500	-	32.351.898.500	854.442.000	-	854.442.000		849,70
	+ Mầm non	358.000.000		358.000.000	3.911.991.000		3.911.991.000	-				1.051,94
	+ Tiểu học	2.066.000.000		2.066.000.000	17.554.724.500	-	17.529.724.500	25.000.000	-	25.000.000		112,62
	+ Trung học cơ sở	1.116.000.000		1.116.000.000	11.739.625.000		10.910.183.000	829.442.000		829.442.000		108,52
	- Trường Mầm non Tự An	3.451.000.000		3.451.000.000	3.698.583.232		3.698.583.232	-				
	- Trường Mầm non 10-3	5.785.000.000		5.785.000.000	5.619.971.800		5.619.971.800	-				
	- Trường Mầm non Thắng Lợi	3.134.000.000		3.134.000.000	3.185.439.739		3.185.439.739	-				
	- Trường Mầm non Thống Nhất	2.465.000.000		2.465.000.000	2.335.930.274		2.335.930.274	-				
	- Trường Mầm non Thành Công	2.422.000.000		2.422.000.000	2.508.283.892		2.508.283.892	-				
	- Trường Mầm non Tân Lập	2.586.000.000		2.586.000.000	2.650.965.150		2.650.965.150	-				
	- Trường Mầm non Tân Thành	2.425.000.000		2.425.000.000	2.482.549.185		2.482.549.185	-				
	- Trường Mầm non Ea Kao	3.117.000.000		3.117.000.000	3.217.942.865		3.217.942.865	-				
	- Trường Mầm non Rạng Đông	2.655.000.000		2.655.000.000	2.998.892.365		2.998.892.365	-				
	- Trường Mầm non Khánh Xuân	3.522.000.000		3.522.000.000	3.557.812.050		3.557.812.050	-				
	- Trường Mầm non Hòa Thắng	4.889.000.000		4.889.000.000	4.754.826.054		4.754.826.054	-				
	- Trường Mầm non Tân Hòa	4.117.000.000		4.117.000.000	3.943.495.914		3.943.495.914	-				
	- Trường Mầm non Hòa Thuận	5.531.000.000		5.531.000.000	5.574.818.627		5.574.818.627	-				
	- Trường Mầm non Ea Tu	4.285.000.000		4.285.000.000	4.522.257.248		4.522.257.248	-				
	- Trường Mầm non Cư Ebur	3.543.000.000		3.543.000.000	3.216.867.409		3.216.867.409	-				
	- Trường Mầm non Hoa Lan	3.477.000.000		3.477.000.000	3.632.322.807		3.632.322.807	-				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
	- Trường Mầm non Hoa Pơ Lang	6.308.000.000		6.308.000.000	6.263.147.341		6.263.147.341	-				
	- Trường Mầm non Thành Nhất	2.898.000.000		2.898.000.000	3.030.528.967		3.030.528.967	-				
	- Trường Mầm non Tân Lợi	3.367.000.000		3.367.000.000	3.068.293.686		3.068.293.686	-				
	- Trường Mầm non Tân An	3.335.000.000		3.335.000.000	3.373.949.218		3.373.949.218	-				
	- Trường Mầm non Hòa Phú	2.632.000.000		2.632.000.000	2.747.000.000		2.747.000.000	-				
	- Trường Mầm non Hòa Xuân	2.931.000.000		2.931.000.000	3.082.587.928		3.082.587.928	-				
	- Trường Mầm non Hòa Khánh	4.610.000.000		4.610.000.000	4.511.736.837		4.511.736.837	-				
	- Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	10.765.000.000		10.765.000.000	12.123.285.880		12.123.285.880	-				107,42
	- Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	7.055.000.000		7.055.000.000	7.656.247.412		7.656.247.412	-				108,08
	- Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	8.126.000.000		8.126.000.000	8.728.844.800		8.728.844.800	-				114,57
	- Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	5.657.000.000		5.657.000.000	6.114.229.115		6.114.229.115	-				105,01
	- Trường Tiểu học Nguyễn Đức Cảnh	7.617.000.000		7.617.000.000	8.726.430.699		8.726.430.699	-				110,86
	- Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	7.860.000.000		7.860.000.000	8.253.854.261		8.253.854.261	-				109,33
	- Trường Tiểu học Trần Phú	5.881.000.000		5.881.000.000	6.519.807.668		6.519.807.668	-				104,08
	- Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	6.375.000.000		6.375.000.000	6.969.751.367		6.969.751.367	-				110,29
	- Trường Tiểu học Ngô Quyền	8.190.000.000		8.190.000.000	8.524.364.347		8.524.364.347	-				108,19
	- Trường Tiểu học Lê Văn Tám	6.574.000.000		6.574.000.000	7.250.287.065		7.250.287.065	-				104,66
	- Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh	5.929.000.000		5.929.000.000	6.414.874.647		6.414.874.647	-				105,94
	- Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	7.806.000.000		7.806.000.000	8.169.747.947		8.169.747.947	-				112,77
	- Trường Tiểu học Tô Hiệu	8.167.000.000		8.167.000.000	8.651.963.480		8.651.963.480	-				105,42
	- Trường Tiểu học Bế Văn Đàn	2.573.000.000		2.573.000.000	2.901.558.309		2.901.558.309	-				110,21
	- Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt	4.705.000.000		4.705.000.000	4.959.782.556		4.959.782.556	-				47,80
	- Trường Tiểu học Lê Lai	4.168.000.000		4.168.000.000	4.593.359.813		4.593.359.813	-				105,22
	- Trường Tiểu học Mạc Đĩnh Chi	2.541.000.000		2.541.000.000	1.214.582.719		1.214.582.719	-				94,81
	- Trường Tiểu học Ngô Gia Tự	7.629.000.000		7.629.000.000	8.027.283.963		8.027.283.963	-				102,72
	- Trường Tiểu học Ngô Mỹ	3.569.000.000		3.569.000.000	3.383.747.937		3.383.747.937	-				107,37
	- Trường Tiểu học Nơ Trang Long	4.368.000.000		4.368.000.000	4.486.742.977		4.486.742.977	-				113,23

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
	- Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám	5.699.000.000		5.699.000.000	6.119.135.395		6.119.135.395	-				106,60
	- Trường Tiểu học Mạc Thị Bưởi	3.317.000.000		3.317.000.000	3.756.003.596		3.756.003.596	-				106,45
	- Trường Tiểu học Nguyễn Du	7.054.000.000		7.054.000.000	7.519.377.111		7.519.377.111	-				105,87
	- Trường Tiểu học Nguyễn Đình Chiểu	6.363.000.000		6.363.000.000	6.773.285.135		6.773.285.135	-				100,01
	- Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh	3.701.000.000		3.701.000.000	3.918.347.009		3.918.347.009	-				102,82
	- Trường Tiểu học Thái Phiên	5.702.000.000		5.702.000.000	5.702.633.750		5.702.633.750	-				122,60
	- Trường Tiểu học Nguyễn Công Trứ	10.156.000.000		10.156.000.000	10.442.292.575		10.442.292.575	-				106,40
	- Trường Tiểu học Lê Đại Hành	6.085.000.000		6.085.000.000	7.460.302.198		7.460.302.198	-				108,04
	- Trường Tiểu học Kim Đồng	5.971.000.000		5.971.000.000	6.353.310.408		6.353.310.408	-				106,59
	- Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	3.959.000.000		3.959.000.000	4.277.169.037		4.277.169.037	-				103,78
	- Trường Tiểu học Y Jút	7.676.000.000		7.676.000.000	8.181.906.209		8.181.906.209	-				148,57
	- Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	7.191.000.000		7.191.000.000	7.462.506.513		7.462.506.513	-				110,55
	- Trường Tiểu học La Văn Cầu	3.094.000.000		3.094.000.000	4.596.905.029		4.596.905.029	-				105,74
	- Trường Tiểu học Lê Ngọc Hân	5.276.000.000		5.276.000.000	5.832.821.726		5.832.821.726	-				105,13
	- Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	7.926.000.000		7.926.000.000	8.381.090.170		8.381.090.170	-				106,31
	- Trường Tiểu học Trần Cao Vân	4.996.000.000		4.996.000.000	5.252.299.068		5.252.299.068	-				105,34
	- Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	5.979.000.000		5.979.000.000	6.356.295.992		6.356.295.992	-				111,95
	- Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định	4.828.000.000		4.828.000.000	5.085.654.325		5.085.654.325	-				107,95
	- Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu	4.005.000.000		4.005.000.000	4.483.793.060		4.483.793.060	-				104,95
	- Trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện	4.666.000.000		4.666.000.000	5.036.870.000		5.036.870.000	-				100,27
	- Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân	4.835.000.000		4.835.000.000	5.074.109.946		5.074.109.946	-				106,35
	- Trường Tiểu họcY Wang	2.675.000.000		2.675.000.000	2.682.350.354		2.682.350.354	-				103,02
	- Trường Tiểu học Phan Bội Châu	2.660.000.000		2.660.000.000	2.828.942.079		2.828.942.079	-				109,28
	- Trường Tiểu học Phan Đình Phùng	5.010.000.000		5.010.000.000	5.161.307.932		5.161.307.932	-				106,05
	- Trường Tiểu học Phú Thái	4.644.000.000		4.644.000.000	5.074.879.495		5.074.879.495	-				107,27
	- Trường Tiểu học Phú Vinh	3.609.000.000		3.609.000.000	3.827.372.777		3.827.372.777	-				107,05
	- Trường Tiểu học Ng. Thị Minh Khai	4.963.000.000		4.963.000.000	5.323.856.784		5.323.856.784	-				102,35

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
	- Trường THCS Hòa Phú	7.127.000.000		7.127.000.000	7.629.325.090		7.629.325.090	-				100,81
	- Trường THCS Hòa Xuân	5.065.000.000		5.065.000.000	5.183.930.558		5.183.930.558	-				109,58
	- Trường THCS Hòa Khánh	5.547.000.000		5.547.000.000	5.591.766.378		5.591.766.378	-				105,49
	- Trường THCS Đoàn Kết	4.375.000.000		4.375.000.000	4.794.104.000		4.794.104.000	-				106,31
	- Trường THCS Lê Lợi	5.194.000.000		5.194.000.000	5.479.281.892		5.479.281.892	-				108,84
	- Trường THCS Trần Hưng Đạo	7.919.000.000		7.919.000.000	8.418.667.830		8.418.667.830	-				107,10
	- Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	6.356.000.000		6.356.000.000	6.917.697.862		6.917.697.862	-				104,42
	- Trường THCS Đào Duy Từ	6.262.000.000		6.262.000.000	6.706.479.995		6.706.479.995	-				103,54
	- Trường THCS Phan Chu Trinh	8.862.000.000		8.862.000.000	9.254.008.406		9.254.008.406	-				103,57
	- Trường THCS Trưng Vương	8.625.000.000		8.625.000.000	8.930.676.271		8.930.676.271	-				104,49
	- Trường THCS Đoàn Thị Điểm	9.876.000.000		9.876.000.000	10.228.445.403		10.228.445.403	-				105,31
	- Trường THCS Phạm Hồng Thái	8.237.000.000		8.237.000.000	8.606.982.645		8.606.982.645	-				102,07
	- Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	8.913.000.000		8.913.000.000	9.386.070.639		9.386.070.639	-				99,89
	- Trường THCS Trần Bình Trọng	8.150.000.000		8.150.000.000	8.318.877.118		8.318.877.118	-				107,18
	- Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	8.761.000.000		8.761.000.000	8.751.235.490		8.751.235.490	-				105,05
	- Trường THCS Trần Quang Diệu	8.916.000.000		8.916.000.000	9.556.293.547		9.556.293.547	-				107,30
	- Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	5.769.000.000		5.769.000.000	6.060.524.516		6.060.524.516	-				106,33
	- Trường THCS Hàm Nghi	5.276.000.000		5.276.000.000	5.661.344.914		5.661.344.914	-				103,75
	- Trường THCS Lạc Long Quân	6.535.000.000		6.535.000.000	6.948.623.911		6.948.623.911	-				106,72
	- Trường THCS Lương Thế vinh	9.624.000.000		9.624.000.000	9.984.796.711		9.984.796.711	-				104,18
	- Trường THCS Phan Bội Châu	6.503.000.000		6.503.000.000	6.940.020.937		6.940.020.937	-				107,56
	- Trường THCS Hùng Vương	8.279.000.000		8.279.000.000	8.625.447.193		8.625.447.193	-				116,04
	- Trường THCS Thành Nhất	6.420.000.000		6.420.000.000	6.905.471.089		6.905.471.089	-				106,01
	- Trường THCS Ea Tu	3.755.000.000		3.755.000.000	4.357.367.417		4.357.367.417	-				106,04
	- Trường THCS Tân Lợi	11.917.000.000		11.917.000.000	12.633.075.213		12.633.075.213	-				103,58
	- Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	5.470.000.000		5.470.000.000	5.800.501.224		5.800.501.224	-				108,38
	- Trường PTDT nội trú TP BMT	6.966.000.000		6.966.000.000	7.215.139.305		7.215.139.305	-				453,49

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
	- Trung tâm GDNN -GDTX	3.337.000.000		3.337.000.000	3.616.705.000		3.616.705.000	-				116,75
34	UBND phường Thống Nhất	830.000.000	830.000.000		3.763.946.000	3.763.946.000		-				121,64
35	UBND phường Thành Nhất	11.110.000.000	11.110.000.000		12.971.397.000	12.971.397.000		-				166,61
36	UBND phường Thành Công	9.199.000.000	9.199.000.000		11.189.409.000	11.189.409.000		-				137,45
37	UBND phường Ea Tam	8.510.000.000	8.510.000.000		14.178.923.000	14.178.923.000		-				123,24
38	UBND phường Khánh Xuân	19.295.000.000	19.295.000.000		26.521.316.000	26.521.316.000		-				150,02
39	UBND phường Tân An	25.967.000.000	25.967.000.000		32.000.911.000	32.000.911.000		-				90,37
40	UBND phường Tân Hòa	14.289.000.000	14.289.000.000		21.435.798.000	21.435.798.000		-				160,83
41	UBND phường Tân Lập	9.730.000.000	9.730.000.000		8.792.820.000	8.792.820.000		-				153,07
42	UBND phường Tân Lợi	3.524.000.000	3.524.000.000		5.667.561.000	5.667.561.000		-				745,54
43	UBND phường Tân Thành	17.065.000.000	17.065.000.000		26.121.710.000	26.121.710.000		-				350,20
44	UBND phường Tân Tiến	1.168.000.000	1.168.000.000		8.707.865.000	8.707.865.000		-				156,91
45	UBND phường Thắng Lợi	2.759.000.000	2.759.000.000		9.661.904.000	9.661.904.000		-				158,67
46	UBND phường Tự An	3.154.000.000	3.154.000.000		4.949.019.000	4.949.019.000		-				117,23
47	UBND Xã Cư Êbur	27.025.000.000	27.025.000.000		42.881.859.000	42.881.859.000		-				94,57
48	UBND Xã Ea Kao	24.340.000.000	24.340.000.000		28.534.938.000	28.534.938.000		-				194,59
49	UBND Xã Ea Tu	34.949.000.000	34.949.000.000		33.050.000.000	33.050.000.000		-				130,24
50	UBND xã Hòa Khánh	16.785.000.000	16.785.000.000		32.661.215.000	32.661.215.000		-				96,45
51	UBND xã Hòa Phú	19.499.000.000	19.499.000.000		25.395.779.000	25.395.779.000		-				0,42
52	UBND xã Hòa Thắng	27.621.000.000	27.621.000.000		26.639.881.000	26.639.881.000		-				-
53	UBND xã Hòa Thuận	47.390.000.000	47.390.000.000		52.073.680.000	52.073.680.000						
54	UBND xã Hòa Xuân	14.975.000.000	14.975.000.000		27.923.629.000	27.923.629.000						
53	Ngân sách thành phố	764.880.000.000	764.880.000.000	-	3.225.572.000	3.225.572.000	-	-	-	-		2,08
	- Dự phòng vốn đầu tư hàng năm theo qui định	44.880.000.000	44.880.000.000		-			-				
	- Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển Nhà - Đất tỉnh	253.229.000.000	253.229.000.000		-							
	- Vốn chưa phân bổ và dự phòng Kế hoạch vốn	312.062.000.000	312.062.000.000		-							

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
	- Kế hoạch vốn các dự án bị vướng bồi thường	154.709.000.000	154.709.000.000		3.225.572.000	3.225.572.000		-	-	-		115,58
54	Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk (trích nộp 30% tiền SD đất năm 2017 trở về trước)	-			-							108,82
55	Chi khác ngân sách	7.621.000.000	-	7.621.000.000	8.808.319.562	-	8.808.319.562	-	-	-		
	- Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh - Quỹ xóa đói giảm nghèo thành phố	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	-				
	- Hội nông dân thành phố - Quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ 673/2011/QĐ-TTg	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000	-				
	- Chi cục thuế thành phố - Hỗ trợ công tác thu thuế SD đất phi nông nghiệp và hỗ trợ công tác ủy nhiệm thu ngoài quốc doanh và chi khác	-		-	457.828.341		457.828.341	-				
	- Hỗ trợ phục vụ công tác thu xử phạt vi phạm hành chính khác	500.000.000		500.000.000	-		-	-				
	- Chi cục thi hành án dân sự	-			16.500.000		16.500.000	-				
	- Viện kiểm sát nhân dân thành phố	-			15.000.000		15.000.000	-				
	- Tòa án nhân dân thành phố	-			24.000.000		24.000.000	-				
	- Chi cục thống kê thành phố	-			16.320.000		16.320.000	-				
	- Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật thành phố	245.000.000		245.000.000	220.427.062		220.427.062	-				
	- Trạm chăn nuôi và Thú y thành phố	33.000.000		33.000.000	195.783.000		195.783.000	-				
	- Trung tâm y tế thành phố	-			194.447.600		194.447.600	-				
	- Liên đoàn Lao động thành phố	-		-	2.000.000		2.000.000	-				
	- Trung tâm phát triển Quỹ đất	-		-	123.330.000		123.330.000	-				
	- Bệnh viện đa khoa thành phố	-		-	1.964.036.741		1.964.036.741	-				
	- Kinh phí chi trả phụ cấp công an viên xã bán chuyên trách theo Nghị quyết 05/2022/NQ-HĐND của HĐND Tỉnh (NST bổ sung thừa, nộp trả NST)	143.000.000		143.000.000	-		-	-				
	- Hỗ trợ kinh phí cho các Hội đặc thù	1.600.000.000	-	1.600.000.000	1.478.646.818	-	1.478.646.818	-	-	-		
	+ Hội Khuyến học Thành phố	101.354.000		101.354.000	109.817.000		109.817.000	-				
	+ Hội tù yếu nước Thành phố	111.354.000		111.354.000	114.030.500		114.030.500	-				
	+ Hội cựu thanh niên xung phong thành phố	151.354.000		151.354.000	145.544.000		145.544.000	-				
	+ Ban đại diện Hội người cao tuổi	116.354.000		116.354.000	175.844.000		175.844.000	-				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
	+ Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	101.354.000		101.354.000	105.609.000		105.609.000	-				
	+ Hội Luật gia thành phố	66.488.000		66.488.000	80.830.124		80.830.124	-				
	+ Hội Chữ thập đỏ	422.070.000		422.070.000	431.927.833		431.927.833	-				
	+ Hội Đông y	117.682.000		117.682.000	127.672.361		127.672.361	-				
	+ Hội Người mù	158.812.000		158.812.000	172.812.000		172.812.000	-				-
	+ Ban liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài	-		-	14.560.000		14.560.000	-				-
	+ Kinh phí chưa phân bổ	253.178.000		253.178.000	-			-				
	- Hỗ trợ các khoản chi khác	1.000.000.000		1.000.000.000	-			-				
II	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	1.146.170.000	-	1.146.170.000	-	-	-		
1	Chi trả nợ ngân sách tỉnh	-		-	-			-				
2	Kinh phí hết nhiệm vụ chi	-	-		1.146.170.000	-	1.146.170.000	-	-	-		
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	30.538.000.000		30.538.000.000	-			-				-
IV	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	35.685.000.000		35.685.000.000	-		-	-				-
V	CHI HOÀN TRẢ NGUỒN SD ĐẤT MƯỢN QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2016, 2017	7.321.000.000	7.321.000.000		-			-				104,96
VI	NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG	10.656.000.000	10.656.000.000		-			-				
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	103.365.000.000		103.365.000.000	108.488.679.776		108.488.679.776					-
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-			1.396.738.903.675						1.396.738.903.675	
IX	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG GPMB TỪ NGUỒN THU CHO THUÊ MẶT ĐẤT MẶT NƯỚC	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-			-				

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ - UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
	TỔNG SỐ	103.365.000.000	72.562.000.000	30.803.000.000	-	30.803.000.000	-	108.488.679.776	72.562.000.000	35.926.679.776	-	35.896.679.776	30.000.000	105,0	100,0	116,6
1	UBND phường Thống Nhất	2.958.000.000	2.101.000.000	857.000.000		857.000.000		3.041.000.000	2.101.000.000	940.000.000		940.000.000		102,8	100,0	109,7
2	UBND phường Thành Nhất	3.706.000.000	2.858.000.000	848.000.000		848.000.000		4.145.262.790	2.858.000.000	1.287.262.790		1.287.262.790		111,9	100,0	151,8
3	UBND phường Thành Công	3.384.000.000	2.077.000.000	1.307.000.000		1.307.000.000		3.459.519.800	2.077.000.000	1.382.519.800		1.382.519.800		102,2	100,0	105,8
4	UBND phường Thắng Lợi	2.764.000.000	2.090.000.000	674.000.000		674.000.000		2.837.014.500	2.090.000.000	747.014.500		747.014.500		102,6	100,0	110,8
5	UBND phường Tân Lợi	3.978.000.000	2.176.000.000	1.802.000.000		1.802.000.000		3.798.586.000	2.176.000.000	1.622.586.000		1.622.586.000		95,5	100,0	90,0
6	UBND phường Tân an	3.201.000.000	2.425.000.000	776.000.000		776.000.000		3.323.537.700	2.425.000.000	898.537.700		898.537.700		103,8	100,0	115,8
7	UBND phường Tự an	3.107.000.000	2.139.000.000	968.000.000		968.000.000		3.244.157.000	2.139.000.000	1.105.157.000		1.105.157.000		104,4	100,0	114,2
8	UBND phường Tân Lập	3.175.000.000	2.247.000.000	928.000.000		928.000.000		3.383.595.000	2.247.000.000	1.136.595.000		1.136.595.000		106,6	100,0	122,5
9	UBND phường Tân Thành	4.764.000.000	2.118.000.000	2.646.000.000		2.646.000.000		4.898.318.950	2.118.000.000	2.780.318.950		2.780.318.950		102,8	100,0	105,1
10	UBND phường Tân Tiến	2.976.000.000	2.121.000.000	855.000.000		855.000.000		3.074.069.550	2.121.000.000	953.069.550		953.069.550		103,3	100,0	111,5
11	UBND phường Tân Hòa	6.342.000.000	3.517.000.000	2.825.000.000		2.825.000.000		6.615.477.840	3.517.000.000	3.098.477.840		3.098.477.840		104,3	100,0	109,7
12	UBND phường Khánh Xuân	4.696.000.000	3.372.000.000	1.324.000.000		1.324.000.000		4.792.553.000	3.372.000.000	1.420.553.000		1.420.553.000		102,1	100,0	107,3
13	UBND phường Ea Tam	3.558.000.000	2.242.000.000	1.316.000.000		1.316.000.000		4.330.155.350	2.242.000.000	2.088.155.350		2.088.155.350		121,7	100,0	158,7
14	UBND xã Hòa Thắng	5.346.000.000	3.741.000.000	1.605.000.000		1.605.000.000		5.142.099.500	3.741.000.000	1.401.099.500		1.401.099.500		96,2	100,0	87,3
15	UBND xã Hòa Thuận	6.760.000.000	4.236.000.000	2.524.000.000		2.524.000.000		7.176.644.700	4.236.000.000	2.940.644.700		2.930.644.700	10.000.000	106,2	100,0	116,5
16	UBND xã Cưê Bur	6.069.000.000	5.037.000.000	1.032.000.000		1.032.000.000		6.805.467.350	5.037.000.000	1.768.467.350		1.768.467.350		112,1	100,0	171,4
17	UBND xã EaTu	6.618.000.000	4.814.000.000	1.804.000.000		1.804.000.000		6.983.245.400	4.814.000.000	2.169.245.400		2.159.245.400	10.000.000	105,5	100,0	120,2
18	UBND xã EaKao	7.789.000.000	6.592.000.000	1.197.000.000		1.197.000.000		7.935.260.296	6.592.000.000	1.343.260.296		1.333.260.296	10.000.000	101,9	100,0	112,2
19	UBND xã Hòa Phú	6.973.000.000	4.843.000.000	2.130.000.000		2.130.000.000		6.713.761.100	4.843.000.000	1.870.761.100		1.870.761.100		96,3	100,0	87,8
20	UBND xã Hòa Khánh	7.758.000.000	6.284.000.000	1.474.000.000		1.474.000.000		8.037.186.550	6.284.000.000	1.753.186.550		1.753.186.550		103,6	100,0	118,9
21	UBND xã Hòa Xuân	7.443.000.000	5.532.000.000	1.911.000.000		1.911.000.000		8.751.767.400	5.532.000.000	3.219.767.400		3.219.767.400		117,6	100,0	168,5

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ - UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	TỔNG SỐ	14.396.105.000	6.594.000.000	7.802.105.000	11.149.613.984	6.526.585.000	4.623.028.984	7.005.795.166	6.526.585.000	479.210.166	789.999.630	-	789.999.630	3.353.819.188	-	3.353.819.188	77,67	-	59,48
I	Cấp Thành phố	14.316.105.000	6.594.000.000	7.722.105.000	11.119.613.984	6.526.585.000	4.593.028.984	6.975.795.166	6.526.585.000	449.210.166	789.999.630	-	789.999.630	3.353.819.188	-	3.353.819.188	77,67		59,48
1	Vốn đầu tư phát triển	6.594.000.000	6.594.000.000	-	6.526.585.000	6.526.585.000	-	6.526.585.000	6.526.585.000	-	-	-	-	-	-	-			
1.1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới kế hoạch năm 2023 (Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00492)	6.594.000.000	6.594.000.000	-	6.471.585.000	6.471.585.000	-	6.471.585.000	6.471.585.000	-	-	-	-	-	-	-			
	+ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn 5 xã Hòa Khánh	5.174.000.000	5.174.000.000		5.174.000.000	5.174.000.000	-	5.174.000.000	5.174.000.000		-			-					
	+ Đường giao thông từ Quốc lộ 14 vào thôn 2 và thôn 7 xã Hòa Thuận (trục số 5A và 17A)	1.420.000.000	1.420.000.000		1.297.585.000	1.297.585.000	-	1.297.585.000	1.297.585.000		-			-					
1.2	Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh bố trí đối ứng thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2022 (Nguồn tỉnh - Không áp mã)	-	-	-	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000	55.000.000	-	-	-	-	-	-	-			
	+ Nâng cấp đắp kết hợp đường giao thông trên đập Hồ Ông Thao, xã EaTu	-			55.000.000	55.000.000	-	55.000.000	55.000.000		-			-					
2	Chi thường xuyên	7.722.105.000	-	7.722.105.000	4.593.028.984	-	4.593.028.984	449.210.166	-	449.210.166	789.999.630	-	789.999.630	3.353.819.188	-	3.353.819.188			
2.1	Phòng Kinh tế Thành phố	1.681.400.000	-	1.681.400.000	296.172.200	-	296.172.200	296.172.200	-	296.172.200	-	-	-	-	-	-			
a	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới kế hoạch năm 2023	681.400.000	-	681.400.000	296.172.200	-	296.172.200	296.172.200	-	296.172.200	-	-	-	-	-	-			
	- Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00493	481.400.000		481.400.000	143.413.400	-	143.413.400	143.413.400		143.413.400	-			-					
	- Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00502	200.000.000		200.000.000	152.758.800	-	152.758.800	152.758.800		152.758.800	-			-					
b	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững năm 2023	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	- Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00473	1.000.000.000		1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-			-					
2.2	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố	3.243.705.000	-	3.243.705.000	2.594.836.784	-	2.594.836.784	128.037.966	-	128.037.966	637.849.630	-	637.849.630	1.828.949.188	-	1.828.949.188			
a	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới kế hoạch năm 2023	150.000.000	-	150.000.000	128.037.966	-	128.037.966	128.037.966	-	128.037.966	-	-	-	-	-	-			
	- Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00477	150.000.000		150.000.000	128.037.966	-	128.037.966	128.037.966		128.037.966	-			-					

ST T	Nội dung (1)	Dự toán		Quyết toán											So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
b	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững năm 2023	793.705.000	-	793.705.000	637.849.630	-	637.849.630	-	-	-	637.849.630	-	637.849.630	-	-	-			
	- Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00474	489.700.000		489.700.000	463.787.000	-	463.787.000	-			463.787.000		463.787.000	-					
	- Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00477	304.005.000		304.005.000	174.062.630	-	174.062.630	-			174.062.630		174.062.630	-					
c	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023	2.300.000.000	-	2.300.000.000	1.828.949.188	-	1.828.949.188	-	-	-	-	-	-	1.828.949.188	-	1.828.949.188			
	- Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00515	2.300.000.000		2.300.000.000	1.828.949.188	-	1.828.949.188	-			-			1.828.949.188		1.828.949.188			
2.3	Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố	885.000.000	-	885.000.000	854.442.000	-	854.442.000	25.000.000	-	25.000.000	-	-	-	829.442.000	-	829.442.000			
a	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới kế hoạch năm 2023	25.000.000	-	25.000.000	25.000.000	-	25.000.000	25.000.000	-	25.000.000	-	-	-	-	-	-			
	- Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00495	25.000.000		25.000.000	25.000.000	-	25.000.000	25.000.000		25.000.000	-			-					
b	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023	860.000.000	-	860.000.000	829.442.000	-	829.442.000	-	-	-	-	-	-	829.442.000	-	829.442.000			
	- Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00515	860.000.000		860.000.000	829.442.000	-	829.442.000	-			-			829.442.000		829.442.000			
2.4	Phòng Văn hóa Thông tin Thành phố	1.052.000.000	-	1.052.000.000	463.952.200	-	463.952.200	-	-	-	152.150.000	-	152.150.000	311.802.200	-	311.802.200			
a	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững năm 2023	232.000.000	-	232.000.000	152.150.000	-	152.150.000	-	-	-	152.150.000	-	152.150.000	-	-	-			
	- Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00476	232.000.000		232.000.000	152.150.000	-	152.150.000	-			152.150.000		152.150.000	-					
b	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023	820.000.000	-	820.000.000	311.802.200	-	311.802.200	-	-	-	-	-	-	311.802.200	-	311.802.200			
	- Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00516	820.000.000		820.000.000	311.802.200	-	311.802.200	-			-			311.802.200		311.802.200			
2.5	Văn phòng HĐND và UBND Thành phố	660.000.000	-	660.000.000	336.230.000	-	336.230.000	-	-	-	-	-	-	336.230.000	-	336.230.000			
	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 (Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00521)	660.000.000		660.000.000	336.230.000	-	336.230.000	-			-			336.230.000		336.230.000			
2.6	Phòng Y tế Thành phố	200.000.000	-	200.000.000	47.395.800	-	47.395.800	-	-	-	-	-	-	47.395.800	-	47.395.800			
a	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững năm 2023	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	- Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00473	100.000.000		100.000.000	-	-	-	-			-		-	-					

ST T	Nội dung (I)	Dự toán		Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
b	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023	100.000.000	-	100.000.000	47.395.800	-	47.395.800	-	-	-	-	-	-	47.395.800	-	47.395.800			
	- Nguồn NSTW; mã CTMTQG: 00517	100.000.000		100.000.000	47.395.800	-	47.395.800	-			-			47.395.800		47.395.800			
II	Ngân sách cấp xã	80.000.000	-	80.000.000	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-						
1	UBND xã Hòa Thắng	10.000.000	-	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-		
	- Chi kinh phí nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	10.000.000		10.000.000	-	-	-	-	-			-	-						
2	UBND xã Hòa Thuận	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	-	-	-				-		
	- Chi kinh phí nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000		-							
3	UBND xã Cư Ebur	10.000.000	-	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-		
	- Chi kinh phí nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	10.000.000		10.000.000	-	-	-	-	-			-							
4	UBND xã Ea Tu	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	-	-	-				-		
	- Chi kinh phí nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000		-							
5	UBND xã Ea Kao	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	-	-	-				-		
	- Chi kinh phí nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000		-							
6	UBND xã Hòa Phú	10.000.000	-	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-		
	- Chi kinh phí nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	10.000.000		10.000.000	-	-	-	-	-			-	-						

ST T	Nội dung (I)	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
7	UBND xã Hòa Khánh	10.000.000	-	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-	-	-
	- Chi kinh phí nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	10.000.000		10.000.000	-	-	-	-	-			-	-						
8	UBND xã Hòa Xuân	10.000.000	-	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-		
	- Chi kinh phí nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	10.000.000		10.000.000	-	-	-	-	-			-	-						